

**DANH SÁCH CÁC LUẬT SƯ THUỘC ĐOÀN LUẬT SƯ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
NỢ PHÍ THÀNH VIÊN LIÊN ĐOÀN NĂM 2023, 2024 TÍNH ĐẾN NGÀY 13/05/2025
(Từ 18 tháng đến 24 tháng)**

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Số thẻ luật sư	Phí thành viên năm 2023	Phí thành viên năm 2024	Tổng cộng
1	LÊ HUYNH ANH	05.11.1959	2.173	1.200.000	1.200.000	2.400.000
2	LƯƠNG TÂM ANH	31.10.1970	2.168	1.200.000	1.200.000	2.400.000
3	MAI THỊ VÂN ANH	01.06.1985	14.078	1.200.000	1.200.000	2.400.000
4	NGUYỄN DUY ANH	11.07.1987	10.674	1.200.000	1.200.000	2.400.000
5	NGUYỄN PHƯƠNG ANH	11.10.1986	13.274	1.200.000	1.200.000	2.400.000
6	PHẠM THỊ MI ÁNH	12.07.1970	2.191	1.200.000	1.200.000	2.400.000
7	HUỲNH THỊ HỒNG ÂN	20.02.1984	8.616	1.200.000	1.200.000	2.400.000
8	TRẦN BA	01.01.1961	15.083	1.200.000	1.200.000	2.400.000
9	BÙI VĂN BỀN	25.08.1955	9.444	1.200.000	1.200.000	2.400.000
10	NGUYỄN VĂN BIÊN	01.02.1978	5.659	1.200.000	1.200.000	2.400.000
11	ĐẶNG VĂN BÌNH	10.01.1954	9.448	1.200.000	1.200.000	2.400.000
12	HỒ CẢNH BÌNH	15.06.1960	12.172	600.000	1.200.000	1.800.000
13	NGUYỄN THANH BÌNH	06.07.1961	6.194	1.200.000	1.200.000	2.400.000
14	PHẠM NGỌC BÌNH	30.08.1978	16.654	1.200.000	1.200.000	2.400.000
15	NGUYỄN THANH BÔNG	12.09.1958	17.737	1.200.000	1.200.000	2.400.000
16	NGUYỄN THỊ CÀ	03.02.1990	12.607	1.200.000	1.200.000	2.400.000
17	ĐẶNG NGỌC CÀ	27.04.1983	8.725	600.000	1.200.000	1.800.000
18	NGUYỄN VĂN CẢNH	16.09.1992	15.380	1.200.000	1.200.000	2.400.000
19	NGUYỄN CHÍ CAO	10.05.1960	18.597	1.200.000	1.200.000	2.400.000
20	HUỲNH THỊ CẨM	30.05.1982	6.195	1.200.000	1.200.000	2.400.000
21	LÊ TÂN CÔNG	10.01.1984	13.283	1.200.000	1.200.000	2.400.000
22	ĐỖ MẠNH CƯỜNG	22.02.1975	11.628	1.200.000	1.200.000	2.400.000
23	HUỲNH TRỌNG CƯỜNG	21.07.1961	2.315	600.000	1.200.000	1.800.000
24	NGUYỄN CHÍ CƯỜNG	26.04.1957	12.609	1.200.000	1.200.000	2.400.000
25	NGUYỄN MẠNH CƯỜNG	16.09.1953	2.310	600.000	1.200.000	1.800.000
26	NGUYỄN QUỐC CƯỜNG	17.08.1987	10.419	1.200.000	1.200.000	2.400.000
27	TRẦN QUỐC CƯỜNG	11.11.1973	6.558	1.200.000	1.200.000	2.400.000
28	NGUYỄN NGỌC CHÂN	11.03.1968	2.249	600.000	1.200.000	1.800.000
29	LÊ THỊ QUẾ CHÂU	15.05.1984	12.174	1.200.000	1.200.000	2.400.000
30	LỮ NGỌC CHÂU	22.09.1983	10.413	1.200.000	1.200.000	2.400.000
31	NGUYỄN THỊ GIÁNG CHÂU	01.01.1966	2.263	1.200.000	1.200.000	2.400.000
32	PHÙNG KIM CHÂU	20.08.1973	12.970	1.200.000	1.200.000	2.400.000
33	MAI XUÂN CHIÊM	02.06.1982	14.701	600.000	1.200.000	1.800.000
34	HUỲNH CHIẾN	25.10.1952	8.192	1.200.000	1.200.000	2.400.000
35	NGUYỄN MINH DANH	12.12.1976	6.841	1.200.000	1.200.000	2.400.000
36	PHẠM HỒNG DIÊN	24.04.1979	15.383	600.000	1.200.000	1.800.000
37	NGUYỄN VĂN DOÃN	01.06.1982	14.548	1.200.000	1.200.000	2.400.000
38	NGUYỄN NGỌC DOANH	27.07.1972	2.335	1.200.000	1.200.000	2.400.000
39	BÙI KIM DUNG	22.07.1971	7.046	1.200.000	1.200.000	2.400.000
40	NGÔ THỊ HẠNH DUNG	08.04.1981	16.732	1.200.000	600.000	1.800.000
41	BÙI TUẤN DỪNG	27.01.1972	17.860	1.200.000	1.200.000	2.400.000
42	NGUYỄN TIÊN DỪNG	17.08.1960	2.381	1.200.000	1.200.000	2.400.000
43	NGUYỄN TIÊN DỪNG	10.08.1966	5.676	1.200.000	1.200.000	2.400.000
44	NGUYỄN VIỆT DỪNG	22.08.1951	12.976	1.200.000	1.200.000	2.400.000
45	PHẠM NGỌC DỪNG	28.10.1977	8.478	600.000	1.200.000	1.800.000

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Số thẻ luật sư	Phí thành viên năm 2023	Phí thành viên năm 2024	Tổng cộng
46	ĐỖ THÁI	DƯƠNG		8.203	1.200.000	1.200.000	2.400.000
47	LÊ THỊ THÙY	DƯƠNG	27.01.1985	6.847	1.200.000	1.200.000	2.400.000
48	TRẦN MINH	DƯƠNG	02.06.1982	6.537	1.200.000	1.200.000	2.400.000
49	NGUYỄN TRỌNG	ĐẠI	24.06.1971	2.405	1.200.000	1.200.000	2.400.000
50	NGUYỄN NGUYÊN	ĐÀN	16.09.1960	11.538	1.200.000	1.200.000	2.400.000
51	NGUYỄN THỊ	ĐÀO	19.06.1985	6.562	1.200.000	1.200.000	2.400.000
52	HOÀNG ĐÌNH QUỐC	ĐẠT	07.12.1994	15.387	600.000	1.200.000	1.800.000
53	NGUYỄN CAO	ĐẠT	15.09.1973	11.364	1.200.000	1.200.000	2.400.000
54	NGUYỄN TẤN	ĐẠT	25.04.1988	12.984	1.200.000	1.200.000	2.400.000
55	TỪ TIỀN	ĐẠT	19.10.1978	8.204	1.200.000	1.200.000	2.400.000
56	NGUYỄN ĐỨC	ĐIỀN	14.05.1971	2.436	1.200.000	1.200.000	2.400.000
57	ĐINH HẢI	ĐIỆP	26.09.1984	5.520	1.200.000	1.200.000	2.400.000
58	MAI VĂN	ĐỊNH	11.07.1979	2.447	1.200.000	1.200.000	2.400.000
59	HOÀNG XUÂN	ĐOÀN	21.11.1977	2.449	1.200.000	1.200.000	2.400.000
60	LƯƠNG BÁCH	ĐÔNG	06.02.1964	9.851	1.200.000	1.200.000	2.400.000
61	NGUYỄN ĐÌNH	ĐÔNG	24.09.1969	4.912	1.200.000	1.200.000	2.400.000
62	VÕ QUANG	ĐÔNG	03.02.1962	10.450	600.000	1.200.000	1.800.000
63	NGUYỄN THÀNH	ĐÔNG	21.03.1963	2.455	1.200.000	1.200.000	2.400.000
64	CHU MINH	ĐỨC	19.09.1977	1.309	1.200.000	1.200.000	2.400.000
65	PHAN LÊ ĐÀI	GƯƠNG	10.04.1981	7.427	600.000	1.200.000	1.800.000
66	MAI THANH	HÀ	03.05.1964	8.211	1.200.000	1.200.000	2.400.000
67	NGUYỄN PHƯƠNG	HÀ	14.10.1983	8.996	1.200.000	1.200.000	2.400.000
68	TRẦN THỊ NGỌC	HÀ	15.11.1989	10.972	1.200.000	1.200.000	2.400.000
69	VŨ THỊ	HÀ	04.03.1974	2.509	1.200.000	1.200.000	2.400.000
70	VŨ THỊ NGỌC	HÀ	25.03.1984	19.349	900.000	1.200.000	2.100.000
71	PHAN VĂN	HẠ	07.07.1987	12.613	1.200.000	1.200.000	2.400.000
72	LÊ MINH	HẢI	01.04.1983	5.973	1.200.000	1.200.000	2.400.000
73	MAI THANH	HẢI	04.01.1984	8.212	1.200.000	1.200.000	2.400.000
74	NGUYỄN TẤN	HẢI	10.02.1976	4.931	1.200.000	1.200.000	2.400.000
75	NGUYỄN THANH	HẢI	07.12.1970	9.486	1.200.000	1.200.000	2.400.000
76	NGUYỄN THỊ MỸ	HẠNH	15.01.1979	13.402	1.200.000	1.200.000	2.400.000
77	NGUYỄN TRỌNG	HẠNH	30.05.1952	7.914	1.200.000	1.200.000	2.400.000
78	TRẦN THỊ MỸ	HẠNH	17.06.1976	10.678	1.200.000	1.200.000	2.400.000
79	LÊ QUANG	HÀO	17.11.1971	4.939	1.200.000	1.200.000	2.400.000
80	LƯU TRƯỜNG	HẬN	24.04.1974	2.556	1.200.000	1.200.000	2.400.000
81	NGUYỄN ĐỨC	HẬU	07.11.1977	7.430	1.200.000	1.200.000	2.400.000
82	PHAN THỊ THANH	HẬU	09.01.1976	2.560	1.200.000	600.000	1.800.000
83	LÊ THỊ	HIỀN	07.04.1992	17.936	600.000	1.200.000	1.800.000
84	NGUYỄN THỊ THU	HIỀN	20.06.1983	9.495	1.200.000	1.200.000	2.400.000
85	PHẠM THỊ THU	HIỀN	27.02.1968	2.572	1.200.000	1.200.000	2.400.000
86	TRƯƠNG THỊ	HIỀN	07.11.1993	17.101	600.000	1.200.000	1.800.000
87	NGÔ QUANG	HIỆP	01.07.1960	2.590	1.200.000	1.200.000	2.400.000
88	NGUYỄN VĂN	HIỆP	24.12.1965	6.857	1.200.000	1.200.000	2.400.000
89	BÙI THỊ KIM	HOA	14.10.1967	14.809	600.000	1.200.000	1.800.000
90	ĐỖ THỊ KIM	HOA	19.03.1979	4.956	1.200.000	1.200.000	2.400.000
91	NGUYỄN THỊ THANH	HOA	31.03.1978	10.802	1.200.000	1.200.000	2.400.000
92	TRẦN THỊ LÝ	HOA	27.11.1977	8.223	1.200.000	1.200.000	2.400.000
93	LÊ THỊ	HÒA	12.09.1982	6.576	1.200.000	1.200.000	2.400.000
94	PHẠM THÁI	HÒA	17.08.1975	2.632	1.200.000	1.200.000	2.400.000

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Số thẻ luật sư	Phí thành viên năm 2023	Phí thành viên năm 2024	Tổng cộng
95	PHẠM VĂN	HÒA	20.08.1983	16.904	1.200.000	1.200.000	2.400.000
96	TRỊNH VĂN	HOAN	15.09.1981	13.782	1.200.000	1.200.000	2.400.000
97	NGUYỄN	HOÀNG	10.12.1962	4.970	1.200.000	1.200.000	2.400.000
98	TRẦN ANH	HOÀNG	10.10.1955	6.861	1.200.000	1.200.000	2.400.000
99	NGUYỄN HỮU	HỌC	25.11.1972	1.774	600.000	1.200.000	1.800.000
100	LA THỊ THU	HỒNG	02.10.1968	9.189	1.200.000	1.200.000	2.400.000
101	BÙI THỊ NHƯ	HUỆ	02.09.1983	9.506	1.200.000	1.200.000	2.400.000
102	LÊ QUỐC	HÙNG	14.07.1961	6.129	1.200.000	1.200.000	2.400.000
103	NGUYỄN VIỆT	HÙNG	12.05.1978	9.508	1.200.000	1.200.000	2.400.000
104	TRẦN CHÍ	HÙNG	17.01.1981	6.253	1.200.000	1.200.000	2.400.000
105	VÕ HOÀNG	HÙNG	14.10.1975	2.688	1.200.000	1.200.000	2.400.000
106	HÀ MAI	HUY	23.10.1977	5.715	1.200.000	1.200.000	2.400.000
107	NGUYỄN CHÍNH	HUY	26.03.1962	18.588	1.200.000	1.200.000	2.400.000
108	VŨ QUANG	HUY	18.12.1977	12.813	1.200.000	1.200.000	2.400.000
109	NGUYỄN THANH	HUYỀN	20.10.1975	13.560	1.200.000	1.200.000	2.400.000
110	NGUYỄN THỊ	HUYỀN	02.05.1972	12.815	1.200.000	1.200.000	2.400.000
111	PHÙNG THỊ	HUYỀN	07.01.1988	12.199	1.200.000	1.200.000	2.400.000
112	NGUYỄN HỮU	HÙNG	02.01.1974	2.734	1.200.000	1.200.000	2.400.000
113	ĐỖ THỊ MAI	HƯƠNG	15.12.1982	699	1.200.000	1.200.000	2.400.000
114	LÝ MAI	HƯƠNG	21.01.1984	5.906	1.200.000	1.200.000	2.400.000
115	NGUYỄN THỊ LAN	HƯƠNG	24.02.1970	2.739	1.200.000	1.200.000	2.400.000
116	NGUYỄN THỊ THU	HƯƠNG	09.11.1984	5.376	1.200.000	1.200.000	2.400.000
117	NGUYỄN THỊ THU	HƯƠNG	24.10.1985	9.729	1.200.000	1.200.000	2.400.000
118	NGUYỄN THỊ THU	HƯƠNG	06.08.1994	17.628	1.200.000	600.000	1.800.000
119	PHAN THỊ LAN	HƯƠNG	08.11.1966	16.300	1.200.000	1.200.000	2.400.000
120	ĐỖ TRỌNG	KIÊN	09.12.1980	13.410	1.200.000	1.200.000	2.400.000
121	NGUYỄN HÀ NGÂN	KIM	04.12.1976	12.203	1.200.000	1.200.000	2.400.000
122	PHÙNG NGỌC	KIM	26.03.1969	2.802	1.200.000	1.200.000	2.400.000
123	NGUYỄN VĂN	KHANG	25.06.1981	10.660	1.200.000	1.200.000	2.400.000
124	VŨ CÔNG	KHANH	14.06.1964	2.769	600.000	1.200.000	1.800.000
125	NGUYỄN	KHÔI	08.08.1992	19.634	700.000	1.200.000	1.900.000
126	NGUYỄN TUẤN	KHÔI	30.05.1992	13.409	1.200.000	1.200.000	2.400.000
127	TRẦN HỮU	KHÔI	26.02.1988	10.989	1.200.000	1.200.000	2.400.000
128	NGUYỄN NGỌC	KHUÊ	16.01.1952	6.879	1.200.000	1.200.000	2.400.000
129	TRẦN MINH	KHƯƠNG	26.05.1968	9.530	1.200.000	1.200.000	2.400.000
130	PHẠM HOÀNG	LAN	01.02.1966	2.831	600.000	1.200.000	1.800.000
131	BÙI VĂN	LÀNH	19.08.1960	2.838	600.000	1.200.000	1.800.000
132	NGUYỄN LAM SƠN	LÂM	28.07.1979	2.842	1.200.000	1.200.000	2.400.000
133	PHÙNG VĂN	LÂN	26.12.1962	10.531	1.200.000	1.200.000	2.400.000
134	PHẠM THỊ KIM	LỆ	15.02.1952	2.852	1.200.000	1.200.000	2.400.000
135	LÊ THỊ MAI	LIÊN	08.08.1987	13.365	600.000	1.200.000	1.800.000
136	NGUYỄN HỒNG	LIÊN	23.03.1982	9.730	600.000	1.200.000	1.800.000
137	NGUYỄN THỊ	LIÊN	24.01.1989	12.621	1.200.000	1.200.000	2.400.000
138	TRẦN THỊ MỸ	LIÊN	31.10.1977	2.867	1.200.000	1.200.000	2.400.000
139	TRƯƠNG MINH	LIÊU	04.05.1989	14.686	1.200.000	1.200.000	2.400.000
140	ĐOÀN THỊ	LIỄU	06.04.1957	7.917	600.000	1.200.000	1.800.000
141	ĐOÀN THỊ HỒNG	LINH	30.01.1993	19.158	1.000.000	1.200.000	2.200.000
142	KIỀU THÙY	LINH	10.10.1985	9.333	1.200.000	1.200.000	2.400.000
143	LÊ THỊ THÙY	LINH	24.11.1993	17.271	1.200.000	1.200.000	2.400.000

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Số thẻ luật sư	Phí thành viên năm 2023	Phí thành viên năm 2024	Tổng cộng
144	NGUYỄN THANH THÙY	LINH	18.06.1987	10.994	1.200.000	1.200.000	2.400.000
145	NGUYỄN VĂN	LINH	20.12.1988	13.792	1.200.000	1.200.000	2.400.000
146	TRẦN THỊ THÙY	LINH	17.11.1988	10.466	1.200.000	1.200.000	2.400.000
147	HỒ THỊ KIM	LOAN	02.05.1952	2.897	1.200.000	1.200.000	2.400.000
148	VÕ THỊ THÚY	LOAN	26.10.1977	7.813	1.200.000	1.200.000	2.400.000
149	ĐẠI KIM	LONG	10.08.1988	16.308	1.200.000	1.200.000	2.400.000
150	ĐÌNH QUANG TRỌNG	LONG	12.10.1955	2.912	1.200.000	1.200.000	2.400.000
151	NGUYỄN PHI	LONG	20.04.1955	2.918	1.200.000	1.200.000	2.400.000
152	THÁI ĐỨC	LONG	21.09.1960	6.285	1.200.000	1.200.000	2.400.000
153	LÊ VIỆT	LỘC	01.01.1965	9.546	1.200.000	600.000	1.800.000
154	NGUYỄN MINH	LỘC	03.01.1970	2.921	600.000	1.200.000	1.800.000
155	HUYỄN THÀNH	LỢI	22.06.1972	2.927	600.000	1.200.000	1.800.000
156	TRẦN NHƯ	LỰC	30.10.1979	5.911	1.200.000	1.200.000	2.400.000
157	NGUYỄN NHƯ	LƯU	21.10.1956	9.776	1.200.000	1.200.000	2.400.000
158	NGUYỄN XUÂN	LÝ	18.03.1976	8.716	600.000	1.200.000	1.800.000
159	LÊ THỊ THU	MAI	11.06.1976	7.450	600.000	1.200.000	1.800.000
160	NGUYỄN DOÃN	MẠNH	23.01.1952	5.590	1.200.000	1.200.000	2.400.000
161	ĐỖ VĂN	MINH	01.11.1972	5.029	1.200.000	1.200.000	2.400.000
162	NGUYỄN NGỌC	MINH	02.07.1984	8.836	1.200.000	1.200.000	2.400.000
163	NGUYỄN VĂN	MÓT	14.04.1951	3.004	1.200.000	1.200.000	2.400.000
164	PHAN THỊ	MUỐN	07.07.1957	10.817	1.200.000	1.200.000	2.400.000
165	ĐẶNG KHOA	NAM	22.02.1983	6.300	1.200.000	1.200.000	2.400.000
166	ĐOÀN VĂN	NAM	01.04.1958	12.818	1.200.000	1.200.000	2.400.000
167	LÊ VĂN	NAM	22.05.1982	5.038	1.200.000	1.200.000	2.400.000
168	NGUYỄN KHÔI	NĂNG	10.07.1955	3.020	1.200.000	1.200.000	2.400.000
169	BÙI ANH	NINH	10.02.1974	3.110	1.200.000	1.200.000	2.400.000
170	LÊ HÀO	NGHĨA	18.06.1950	3.046	600.000	1.200.000	1.800.000
171	PHÙNG TRỌNG	NGHĨA	31.05.1991	15.420	1.200.000	1.200.000	2.400.000
172	TẠ XUÂN	NGHĨA	25.07.1975	7.136	600.000	1.200.000	1.800.000
173	NGUYỄN VĂN	NGHIỆP	21.08.1967	3.056	1.200.000	1.200.000	2.400.000
174	LÊ BẢO	NGỌC	11.03.1980	9.567	1.200.000	1.200.000	2.400.000
175	LÊ THỊ	NGỌC	14.01.1970	9.435	1.200.000	1.200.000	2.400.000
176	NGUYỄN THỊ BÍCH	NGỌC	07.07.1980	5.582	1.200.000	1.200.000	2.400.000
177	TRẦN THỊ KIM	NGỌC	15.12.1976	5.271	1.200.000	1.200.000	2.400.000
178	LÊ THỊ HỒNG	NGUYỄN	23.10.1976	5.055	1.200.000	1.200.000	2.400.000
179	TRẦN THANH	NGUYỄN	08.10.1972	3.068	600.000	1.200.000	1.800.000
180	NGUYỄN HOÀNG NHƯ	NGUYỆT	29.03.1984	5.296	1.200.000	1.200.000	2.400.000
181	LƯƠNG THỊ THANH	NHÀN	20.06.1989	12.822	600.000	1.200.000	1.800.000
182	LÊ THỊ MỸ	NHÂN	08.09.1985	11.564	1.200.000	1.200.000	2.400.000
183	NGUYỄN HOÀNG	NHÂN	03.10.1984	17.670	1.200.000	1.200.000	2.400.000
184	NGUYỄN TRUNG	NHÂN	30.04.1995	18.307	1.200.000	1.200.000	2.400.000
185	TRẦN THỊ	NHUNG	10.05.1966	18.308	1.200.000	1.200.000	2.400.000
186	LÊ HUỖNH	NHƯ	01.01.1986	10.486	1.200.000	1.200.000	2.400.000
187	NGUYỄN THỊ TỐ	NHƯ	30.01.1975	10.268	1.200.000	1.200.000	2.400.000
188	ĐẶNG MINH	NHỰT	16.07.1977	9.583	1.200.000	1.200.000	2.400.000
189	PHAN HÒA	NHỰT	26.09.1987	12.103	1.200.000	1.200.000	2.400.000
190	NGUYỄN THỊ KIM	OANH	20.04.1976	3.120	1.200.000	1.200.000	2.400.000
191	TRƯƠNG THỊ	PHA	19.05.1994	17.822	1.200.000	1.200.000	2.400.000
192	NGUYỄN TẤN	PHÁT	25.08.1966	19.429	800.000	1.200.000	2.000.000

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Số thẻ luật sư	Phí thành viên năm 2023	Phí thành viên năm 2024	Tổng cộng
193	NGUYỄN TIẾN	PHÁT	24.08.1987	11.758	600.000	1.200.000	1.800.000
194	LÊ VIỆT	PHONG	28.03.1973	5.754	1.200.000	1.200.000	2.400.000
195	ĐINH QUỐC	PHÚ	01.06.1986	14.661	1.200.000	1.200.000	2.400.000
196	ĐỖ THỊ THU	PHƯƠNG	28.06.1980	6.610	1.200.000	1.200.000	2.400.000
197	MAI LÂM	PHƯƠNG	25.05.1983	6.608	1.200.000	1.200.000	2.400.000
198	QUẢN THỊ UYÊN	PHƯƠNG	15.12.1983	3.196	1.200.000	1.200.000	2.400.000
199	TRẦN HỒNG	PHƯƠNG	03.03.1968	3.193	1.200.000	1.200.000	2.400.000
200	LÊ THỊ HỒNG	PHƯƠNG	01.12.1955	5.085	1.200.000	1.200.000	2.400.000
201	NGUYỄN VĂN	QUAN	28.04.1955	3.214	1.200.000	1.200.000	2.400.000
202	NGUYỄN VĂN	QUANG	04.09.1994	18.136	1.200.000	1.200.000	2.400.000
203	NGUYỄN KỶ	QUÂN	08.01.1981	6.903	1.200.000	1.200.000	2.400.000
204	NGUYỄN LƯƠNG MINH	QUÂN	28.12.1990	11.398	1.200.000	1.200.000	2.400.000
205	TRỊNH MINH KIẾN	QUỐC	14.05.1976	11.576	1.200.000	600.000	1.800.000
206	TRẦN VĂN	QUỚI	03.06.1955	9.595	1.200.000	1.200.000	2.400.000
207	ĐẶNG NGỌC	QUÝ	21.10.1955	11.149	1.200.000	1.200.000	2.400.000
208	VĨNH	QUÝ	06.09.1983	7.467	1.200.000	1.200.000	2.400.000
209	PHẠM THỊ	QUYÊN	25.04.1985	7.065	1.200.000	1.200.000	2.400.000
210	ĐINH TRỌNG	QUYÊN	22.05.1952	14.365	1.200.000	1.200.000	2.400.000
211	NGUYỄN ĐĂNG	QUYẾT	16.05.1993	17.809	1.200.000	1.200.000	2.400.000
212	NGUYỄN KHẢI	QUỲNH	04.10.1980	11.897	1.200.000	1.200.000	2.400.000
213	NGUYỄN NỮ NHƯ	QUỲNH	24.09.1993	18.498	1.200.000	1.200.000	2.400.000
214	ĐẶNG NI	SA	20.06.1984	8.785	1.200.000	1.200.000	2.400.000
215	PHẠM HOÀNG	SANG	13.09.1969	5.095	1.200.000	1.200.000	2.400.000
216	LÊ HỒNG	SINH	02.03.1961	9.068	1.200.000	1.200.000	2.400.000
217	TRƯƠNG NGỌC	SINH	23.09.1953	8.471	1.200.000	1.200.000	2.400.000
218	BÙI	SƠN	20.10.1971	15.658	1.200.000	1.200.000	2.400.000
219	BÙI XUÂN	SƠN	14.04.1955	3.294	1.200.000	1.200.000	2.400.000
220	HOÀNG LIÊN	SƠN	18.03.1978	8.086	1.200.000	1.200.000	2.400.000
221	LÊ THANH	SƠN	30.07.1955	3.284	1.200.000	1.200.000	2.400.000
222	NGUYỄN VĂN	SƠN	15.03.1980	6.330	1.200.000	1.200.000	2.400.000
223	PHẠM XUÂN	SƠN	17.02.1978	5.548	1.200.000	1.200.000	2.400.000
224	TRẦN MINH	SƠN	28.05.1975	9.782	1.200.000	1.200.000	2.400.000
225	TRƯƠNG HOÀNG	SƠN	06.03.1983	11.011	1.200.000	1.200.000	2.400.000
226	LÊ TRÍ	SỬ	15.08.1953	8.632	1.200.000	1.200.000	2.400.000
227	NGÔ THẾ	SỰ	28.07.1960	10.664	1.200.000	1.200.000	2.400.000
228	MAI QUỐC	TÀI	25.10.1980	3.304	1.200.000	1.200.000	2.400.000
229	HOÀNG GIA	TÁNH	08.02.1971	9.341	1.200.000	1.200.000	2.400.000
230	LÝ A	TẮC	18.11.1977	5.105	1.200.000	1.200.000	2.400.000
231	NGUYỄN HỮU	TÂM	22.01.1950	5.107	1.200.000	1.200.000	2.400.000
232	NGUYỄN VĂN	TÂM	12.03.1973	4.171	1.200.000	1.200.000	2.400.000
233	TRẦN THANH	TÂM	20.12.1971	9.608	1.200.000	1.200.000	2.400.000
234	NGUYỄN MINH	TÂN	22.06.1977	3.339	1.200.000	1.200.000	2.400.000
235	NGUYỄN MINH	TÂN	02.04.1954	3.341	1.200.000	1.200.000	2.400.000
236	LÊ VĂN	TÁT	12.06.1962	3.343	1.200.000	1.200.000	2.400.000
237	PHAN THANH	TIỀN	13.01.1969	3.552	1.200.000	1.200.000	2.400.000
238	HỒ THỊ	TIỀN	30.06.1978	5.164	1.200.000	1.200.000	2.400.000
239	KIỀU TẤN	TIỀN	20.08.1988	17.996	1.200.000	1.200.000	2.400.000
240	TRẦN THANH	TIẾN	07.04.1966	6.926	1.200.000	1.200.000	2.400.000
241	NGUYỄN THÀNH	TÍN	10.06.1982	12.047	1.200.000	1.200.000	2.400.000

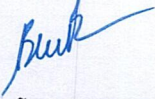
STT	Họ và tên		Ngày sinh	Số thẻ luật sư	Phí thành viên năm 2023	Phí thành viên năm 2024	Tổng cộng
242	PHẠM TRUNG	TÍN	12.07.1983	6.369	1.200.000	1.200.000	2.400.000
243	LÊ THỊ	TÌNH	01.05.1960	10.694	1.200.000	1.200.000	2.400.000
244	LÊ CÔNG	TOÀN	16.06.1959	3.567	1.200.000	1.200.000	2.400.000
245	LÊ THỊ CẨM	TÚ	26.08.1981	8.862	600.000	1.200.000	1.800.000
246	ĐÌNH QUỐC	TUẦN	12.10.1967	3.695	1.200.000	1.200.000	2.400.000
247	NGÔ ĐỨC	TUẦN	01.02.1954	9.966	1.200.000	1.200.000	2.400.000
248	NGUYỄN ANH	TUẦN	01.05.1957	3.687	1.200.000	1.200.000	2.400.000
249	NGUYỄN THANH	TÙNG	21.11.1971	3.706	1.200.000	600.000	1.800.000
250	PHAN THANH	TÙNG	10.06.1962	7.618	600.000	1.200.000	1.800.000
251	LÊ THỊ THANH	TUYỀN	27.12.1968	3.714	1.200.000	1.200.000	2.400.000
252	NGUYỄN THỊ THANH	TUYỀN		12.659	1.200.000	1.200.000	2.400.000
253	LÊ THỊ	TUYẾT	03.02.1985	11.910	1.200.000	600.000	1.800.000
254	NGUYỄN THỊ ÁNH	TUYẾT	08.01.1981	8.344	1.200.000	1.200.000	2.400.000
255	ĐOÀN QUÝ	TỬ	18.10.1981	7.822	1.200.000	1.200.000	2.400.000
256	NGUYỄN TRUNG	TƯỜNG	20.08.1984	5.197	1.200.000	1.200.000	2.400.000
257	LÊ VĂN	TÝ	12.04.1959	5.805	1.200.000	1.200.000	2.400.000
258	LÊ MINH	THÁI	21.03.1983	6.341	1.200.000	1.200.000	2.400.000
259	LÝ HOÀNG ANH	THÁI	02.08.1979	8.633	1.200.000	1.200.000	2.400.000
260	TÔ QUỐC	THÁI	07.02.1980	12.239	600.000	1.200.000	1.800.000
261	HOA ĐÌNH	THANH	10.11.1959	3.370	1.200.000	1.200.000	2.400.000
262	HỒ MINH	THANH	16.03.1974	8.850	1.200.000	1.200.000	2.400.000
263	NGUYỄN ĐỨC	THANH	19.06.1977	4.015	1.200.000	1.200.000	2.400.000
264	NGUYỄN THỊ	THANH	20.03.1976	9.781	1.200.000	1.200.000	2.400.000
265	PHẠM XUÂN	THANH	24.07.1990	13.021	1.200.000	1.200.000	2.400.000
266	ĐOÀN VĂN	THÀNH	25.11.1968	3.375	1.200.000	1.200.000	2.400.000
267	HUỲNH LẬP	THÀNH	17.02.1955	10.122	1.200.000	600.000	1.800.000
268	LÊ HIỀN	THẢO	11.07.1969	6.348	1.200.000	1.200.000	2.400.000
269	LÊ THỊ XUÂN	THẢO	25.10.1978	6.347	1.200.000	1.200.000	2.400.000
270	NGUYỄN THỊ THU	THẢO	16.08.1976	3.408	1.200.000	1.200.000	2.400.000
271	TRƯƠNG THỊ ANH	THẢO	03.06.1983	11.900	1.200.000	1.200.000	2.400.000
272	VŨ VIỆT	THẮNG	22.10.1978	8.852	1.200.000	1.200.000	2.400.000
273	TRẦN TRỌNG	THỂ	04.06.1986	16.712	1.200.000	1.200.000	2.400.000
274	NGUYỄN THANH	THỂ	15.06.1965	3.433	600.000	1.200.000	1.800.000
275	NGUYỄN ĐÌNH	THỊ	05.03.1956	7.142	1.200.000	1.200.000	2.400.000
276	NGUYỄN ĐÌNH	THỊ	03.12.1961	18.105	1.200.000	1.200.000	2.400.000
277	NGUYỄN HẢI MINH	THỊ	14.11.1986	7.846	1.200.000	1.200.000	2.400.000
278	NGUYỄN QUÝ NHÃ	THỊ	20.02.1984	7.729	1.200.000	1.200.000	2.400.000
279	NGUYỄN PHƯỚC	THIỆN	24.01.1976	3.442	600.000	1.200.000	1.800.000
280	TRẦN VĂN	THIỆT	06.08.1984	7.229	1.200.000	1.200.000	2.400.000
281	PHẠM BÁ	THIỆU	29.07.1967	8.310	1.200.000	1.200.000	2.400.000
282	NGUYỄN PHÚC	THỊNH	16.09.1976	5.134	1.200.000	1.200.000	2.400.000
283	NGUYỄN PHÙNG	THỊNH	19.05.1987	18.397	700.000	1.200.000	1.900.000
284	THÁI KHẮC	THỊNH	07.10.1974	11.255	1.200.000	1.200.000	2.400.000
285	LÊ ĐỨC	THỌ	14.06.1958	14.121	1.200.000	1.200.000	2.400.000
286	PHAN THỊ HỒNG	THỌ	30.08.1974	8.001	1.200.000	1.200.000	2.400.000
287	TẠ QUANG	THỌ	10.09.1985	6.357	1.200.000	1.200.000	2.400.000
288	TRƯƠNG QUỐC	THÔNG	23.08.1983	12.904	1.200.000	1.200.000	2.400.000
289	TRƯƠNG THỊ MINH	THÔNG	25.12.1976	3.469	600.000	1.200.000	1.800.000
290	NGUYỄN ĐÌNH	THỜI	26.10.1972	12.905	1.200.000	1.200.000	2.400.000

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Số thẻ luật sư	Phí thành viên năm 2023	Phí thành viên năm 2024	Tổng cộng
291	DƯƠNG THỊ XUÂN	THU	10.05.1978	3.482	1.200.000	1.200.000	2.400.000
292	NGUYỄN THỊ	THU	12.10.1985	9.631	1.200.000	1.200.000	2.400.000
293	NGUYỄN THỊ LỆ	THU	04.09.1973	11.588	1.200.000	1.200.000	2.400.000
294	LÊ XUÂN	THỤ	10.12.1982	8.317	1.200.000	1.200.000	2.400.000
295	PHẠM TẤN	THUẬN	18.09.1974	6.718	1.200.000	1.200.000	2.400.000
296	PHẠM THỊ	THÙY	29.05.1989	18.593	1.200.000	1.200.000	2.400.000
297	HOÀNG THỊ THANH	THÙY	27.02.1974	7.268	1.200.000	1.200.000	2.400.000
298	NGUYỄN THỊ THU	THÙY	11.10.1957	7.755	1.200.000	1.200.000	2.400.000
299	LÊ THỊ THANH	THÚY	01.02.1990	14.709	1.200.000	1.200.000	2.400.000
300	NGUYỄN	THUYỀN	02.02.1981	13.430	1.200.000	1.200.000	2.400.000
301	NGUYỄN NGỌC ANH	THƯ	28.05.1982	3.540	600.000	1.200.000	1.800.000
302	TRỊNH MINH	THƯ	05.08.1976	7.614	1.200.000	1.200.000	2.400.000
303	ĐẶNG VĂN	THỨC	22.01.1978	3.954	1.200.000	1.200.000	2.400.000
304	NGUYỄN TRÍ	THỨC	26.08.1967	13.931	1.200.000	1.200.000	2.400.000
305	ĐỖ HUYỀN	THƯƠNG	25.07.1990	15.219	600.000	1.200.000	1.800.000
306	TRẦN THỊ KIM	THY	21.10.1978	5.161	900.000	1.200.000	2.100.000
307	CAO THỊ HỒNG	TRANG	12.08.1976	5.999	1.200.000	1.200.000	2.400.000
308	DƯƠNG TRẦN DIỄM	TRANG	20.08.1978	8.640	1.200.000	1.200.000	2.400.000
309	ĐOÀN LÝ DIỄM	TRANG	28.07.1973	3.597	1.200.000	1.200.000	2.400.000
310	HUỶNH THỊ XUÂN	TRANG	20.02.1981	5.927	1.200.000	1.200.000	2.400.000
311	LÊ THỊ XUÂN	TRANG	14.05.1975	5.174	1.200.000	1.200.000	2.400.000
312	NGUYỄN THỊ THU	TRANG	30.10.1963	5.926	1.200.000	1.200.000	2.400.000
313	BÙI MINH	TRÍ	10.02.1989	12.484	1.200.000	1.200.000	2.400.000
314	SÛ KHẮC	TRÍ	15.06.1961	8.524	1.200.000	1.200.000	2.400.000
315	PHẠM ĐỨC	TRỊ	09.01.1973	13.339	1.200.000	1.200.000	2.400.000
316	HOÀNG MINH	TRIỂN	01.05.1952	3.622	1.200.000	1.200.000	2.400.000
317	TRẦN NGỌC	TRIẾT	21.04.1989	13.034	1.200.000	1.200.000	2.400.000
318	BÙI TRÀ NHÃ	TRÚC	28.09.1979	6.643	1.200.000	1.200.000	2.400.000
319	NGUYỄN THỊ THANH	TRÚC	12.12.1967	12.654	1.200.000	600.000	1.800.000
320	VÕ THỊ THANH	TRÚC	19.01.1988	14.724	600.000	1.200.000	1.800.000
321	NGUYỄN VĂN	TRUNG	13.07.1953	3.646	1.200.000	1.200.000	2.400.000
322	TRẦN QUỐC	TRƯỜNG	20.07.1976	5.189	1.200.000	1.200.000	2.400.000
323	NGUYỄN HOÀNG PHƯƠNG	UYÊN	04.06.1974	3.733	1.200.000	1.200.000	2.400.000
324	ĐÀO PHÚ	VĂN	08.08.1975	12.769	1.200.000	1.200.000	2.400.000
325	LÊ THỊ THANH	VÂN	17.07.1972	12.497	1.200.000	1.200.000	2.400.000
326	TRẦN THỊ THÚY	VÂN	06.10.1975	9.673	1.200.000	1.200.000	2.400.000
327	HUỶNH THỊ PHƯƠNG	VI	31.03.1983	11.261	1.200.000	1.200.000	2.400.000
328	LÊ NGUYỄN LÊ	VI	11.06.1977	6.646	1.200.000	1.200.000	2.400.000
329	TRẦN VĂN	VI	17.05.1974	7.505	1.200.000	1.200.000	2.400.000
330	VÕ THỊ HOÀNG	VI	04.05.1990	13.693	1.200.000	1.200.000	2.400.000
331	NGUYỄN THỊ THÚY	VIÊN	19.07.1991	12.502	1.200.000	1.200.000	2.400.000
332	HÀNG BẢO	VIỆT	04.12.1955	8.351	1.200.000	1.200.000	2.400.000
333	NGUYỄN HỮU	VINH	26.02.1978	10.859	1.200.000	1.200.000	2.400.000
334	TRẦN NHẬT	VINH	12.12.1968	3.773	1.200.000	1.200.000	2.400.000
335	ĐOÀN ANH PHƯƠNG	VŨ	15.09.1979	3.779	1.200.000	1.200.000	2.400.000
336	HÀ THANH	VŨ	17.11.1974	16.927	1.200.000	1.200.000	2.400.000
337	TRẦN QUANG	VŨ	25.01.1978	7.079	1.200.000	1.200.000	2.400.000
338	NGUYỄN TẤN	VƯƠNG	24.08.1991	18.691	1.200.000	1.200.000	2.400.000
339	NGHIÊM THÚY	VY	18.02.1987	8.357	1.200.000	1.200.000	2.400.000

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Số thẻ luật sư	Phí thành viên năm 2023	Phí thành viên năm 2024	Tổng cộng
340	NGUYỄN TƯỜNG	VY	28.02.1985	17.941	1.200.000	1.200.000	2.400.000
341	NGUYỄN THỊ HỒNG	YẾN	01.02.1979	5.222	1.200.000	1.200.000	2.400.000
	TỔNG						787.400.000


(Bằng chữ: Bảy trăm tám mươi bảy triệu bốn trăm nghìn đồng chẵn).

Người lập biểu



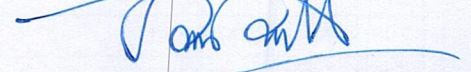
Nguyễn Thị Bích

Phụ trách kế toán



Phạm Thanh Xuân

Chánh Văn phòng



Nguyễn Xuân Anh